

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học, Nông nghiệp và Môi trường, Chăn nuôi, Thú y, Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn áp dụng trên địa bàn tỉnh Kon Tum

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 696/QĐ-BNNMT ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 704/QĐ-BNNMT ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính về khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 705/QĐ-BNNMT ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 778/QĐ-BNNMT ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 77/TTr-SNNMT ngày 16 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học, Nông nghiệp và Môi trường, Chăn nuôi, Thú y, Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn áp dụng trên địa bàn tỉnh Kon Tum (có Danh mục các thủ tục hành chính kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế: 11 thủ tục hành chính tại Mục 2 Phần I; 04 thủ tục hành chính tại Mục 6 Phần I; 08 thủ tục hành chính tại Mục 12 Phần I; thủ tục hành chính số 7, 8 Mục 17 Phần I; 01 thủ tục hành chính tại Mục 19 Phần I; 01 thủ tục hành chính tại Mục 2 Phần II; 02 thủ tục hành chính tại Mục 5 Phần II và thủ tục hành chính số 2 Mục 8 Phần III Danh mục thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 256/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

2. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính để thực hiện theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công và các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (t/h);
- Cục Kiểm soát TTHC - VPCP (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Văn phòng UBND tỉnh:
 - + PCVP-Tạ Văn Lực; Phòng KTN;
 - + Trung tâm Phục vụ HCC;
- UBND các huyện, thành phố (để thực hiện);
- UBND các xã, phường, thị trấn (để thực hiện);
- Viễn thông Kon Tum (để phối hợp);
- Lưu: VT, TTHCC.LTLH

CHỦ TỊCH



Lê Ngọc Tuấn

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 294 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH: 26 TTHC

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
							Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính công ích
1	Lĩnh vực Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học: 02 TTHC								
1	1.008675.000.00.00.H34	Cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	35 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Đa dạng sinh học năm 2008; - Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ; - Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ.	x	x	x
2	1.008682.000.00.00.H34	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	60 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định	- Luật Đa dạng sinh học năm 2008; - Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ;	x	x	x

						- Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ; - Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ.			
2	Lĩnh vực Nông nghiệp và môi trường: 01 TTHC								
1	1.004237.H34	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	05 ngày làm việc	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh	Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh Kon Tum	- Nghị định số 73/2017/NĐCP ngày 16/4/2017 của Chính phủ - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ	x	x	x
3	Lĩnh vực Chăn nuôi: 08 TTHC								
1	1.008126.000.00.00.H34	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	+ 25 ngày làm việc: Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc; + 10 ngày làm việc: Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	* Phí Đánh giá điều kiện thực tế: 5.700.000 đồng/01 cơ sở/lần * Phí Không đánh giá điều kiện thực tế: 1.600.000 đồng/01 cơ sở/lần * Phí Giám sát duy	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018; - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ; - Thông tư số 24/2021/TT-BTC	x	x	x

			nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại, theo đặt hàng.		trị: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần	ngày ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính; - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ.			
2	1.008127. 000.00.00 .H34	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	05 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	+ Thu phí: 250.000 đồng/01 cơ sở/lần (trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế). + Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần.	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018; - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ; - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính; - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ.	x	x	x
3	1.008128. 000.00.00 .H34	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	25 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	+ Thẩm định để cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi trang trại quy mô lớn: 2.300.000 đồng/01 cơ sở/lần. + Thẩm định đánh giá giám sát duy trì	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018; - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ; - Thông tư số	x	x	x

					điều kiện chăn nuôi trang trại quy mô lớn: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần.)	24/2021/TT-BTC ngày ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính; - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ.			
4	1.008129.000.00.00.H34	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	05 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	+ Thẩm định cấp lại (trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế) 250.000 đồng/01 cơ sở/lần. + Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi trang trại quy mô lớn: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần.)	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018; - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ; - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính; - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ	x	x	x
5	1.012832.H34	Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	15 ngày, tính từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 10, Điều 13 Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024 của Chính phủ	x	x	x

6	1.012833. H34	Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	32 ngày, tính từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 10, Điều 13 Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024 của Chính phủ	x	x	x
7	1.012834. H34	Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	20 ngày tính từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 9, Điều 10, Điều 14 Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024 của Chính phủ	x	x	x
8	1.012835. H34	Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi	- Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với đối tượng được hỗ trợ rà soát và lập hồ sơ giải ngân gửi tới Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh: Trong thời hạn không quá 15 ngày tính từ ngày nhận được hồ sơ; - Giải ngân khoản kinh phí hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, tính từ ngày nhận	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Điều 5, Điều 6, Điều 13 Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024 của Chính phủ	x	x	x

			được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.						
4	Lĩnh vực Thú y: 11 TTHC								
1	1.011478. H34	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật	+ 30 ngày đối với các trường hợp sau: (1) Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, không phải thực hiện khắc phục theo quy định; (2) Hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, không phải thực hiện khắc phục theo quy định (không kể thời gian vùng hoàn thiện hồ sơ). + 35 ngày đối với các trường hợp: (1) Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, phải thực hiện khắc phục theo quy định (không kể thời gian vùng thực hiện khắc phục); (2) Hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện khắc phục theo quy định (không kể thời gian vùng hoàn	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Phí: Thẩm định vùng an toàn dịch bệnh động vật. Mức thu: 3.500.000 đồng/lần	- Luật Thú y ngày 19/6/2015; - Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ NN&PTNT; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.	x	x	x

			thiện hồ sơ và thực hiện khắc phục).						
2	1.011479. H34	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật	05 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Phí: Thẩm định vùng an toàn dịch bệnh động vật. Mức thu: 3.500.000 đồng/lần	- Luật Thú y ngày 19/6/2015; - Thông tư số 24/2022/TT-NNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ NN&PTNT; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.	x	x	x
3	1.011475. H34	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật	+ 20 ngày đối với các trường hợp sau: (1) Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, không phải thực hiện khắc phục theo quy định; (2) Hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, không phải thực hiện khắc phục theo quy định (không kể thời gian cơ sở hoàn thiện hồ sơ).	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Phí: Thẩm định cơ sở an toàn dịch bệnh động vật. Mức thu: 300.000 đồng/lần	- Luật Thú y ngày 19/6/2015; - Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ NN&PTNT; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính; - Thông tư số	x	x	x

			+ 25 ngày đối với các trường hợp: (1) Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, phải thực hiện khắc phục theo quy định (không kể thời gian cơ sở thực hiện khắc phục); (2) Hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện khắc phục theo quy định (không kể thời gian cơ sở hoàn thiện hồ sơ và thực hiện khắc phục).			283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.			
4	1.011477. H34	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật	05 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Phí: Thẩm định cơ sở an toàn dịch bệnh động vật. Mức thu: 300.000 đồng/lần	- Luật Thú y ngày 19/6/2015; - Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ NN&PTNT; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của	x	x	x

						Bộ Tài chính.			
5	1.001686.0 00.00.00.H 34	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	08 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Phí: Kiểm tra điều kiện cơ sở buôn bán thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản: 230.000 đồng/lần.	- Luật Thú y ngày 19/6/2015; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ; - Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ NN&PTNT; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/9/2022 của Bộ NN&PTNT.	x	x	x
6	1.004839.0 00.00.00.H 34	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	05 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính	Không quy định	- Luật Thú y ngày 19/6/2015; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP	x	x	x

				công tỉnh		ngày 15/5/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ NN&PTNT;			
7	1.004022.0 00.00.00.H 34	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	15 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Phí: Phí thẩm định nội dung thông tin quảng cáo thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, trang thiết bị, dụng cụ trong thú y: 900.000 đồng/lần cấp.	- Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ NN&PTNT; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính.	x	x	x
8	2.001064.0 00.00.00.H 34	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp Tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh,	+ 05 ngày làm việc: Trường hợp cấp mới. + 03 ngày làm việc: Trường hợp cấp gia hạn.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Lệ phí: 50.000 đồng/lần.	- Luật Thú y ngày 19/6/2015; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính.	x	x	x

		chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)							
9	1.005319.0 00.00.00.H 34	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) - Cấp tỉnh	03 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Lệ phí: 50.000 đồng/lần.	- Luật Thú y ngày 19/6/2015; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính.	x	x	x
10	1.002338.0 00.00.00.H 34	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	- Kiểm dịch động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh: + Đối với động vật xuất phát từ cơ sở theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Thú y: Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu kiểm dịch. + Đối với động vật xuất phát từ cơ sở đã được công nhận an	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	1. Lệ phí: 40.000 đồng/ lần cấp. 2. Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật: Theo quy định tại Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; - Chi phí khác: Biểu	- Luật Thú y ngày 19/6/2015; - Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ NN&PTNT; - Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ NN&PTNT; - Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT ngày	x		

			toàn dịch bệnh hoặc đã được giám sát không có mầm bệnh hoặc đã được phòng bệnh bằng vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ với các bệnh theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 09/2022/TT-BNNPTNT): Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đăng ký kiểm dịch. - Kiểm dịch sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh: + Đối với sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Thú y: Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch		khung giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.	01/4/2024 của Bộ NN&PTNT; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.			
--	--	--	---	--	--	--	--	--	--

			trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu kiểm dịch. + Đối với sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở đã được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc đã được giám sát không có mầm bệnh hoặc đã được phòng bệnh bằng vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ với các bệnh theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT, từ cơ sở sơ chế, chế biến được định kỳ kiểm tra vệ sinh thú y: Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đăng ký kiểm dịch.						
11	2.000873.0 00.00.00.H 34	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản	- Đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản quy định tại khoản	Trung tâm Phục vụ hành	1. Lệ phí: 40.000 đồng/ lần cấp. 2. Phí kiểm dịch	- Luật Thú y ngày 19/6/2015; - Thông tư số	x		x

		phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	1 Điều 53 của Luật thú y: + Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được đăng ký kiểm dịch, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho chủ hàng về địa điểm và thời gian kiểm dịch; + Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi bắt đầu kiểm dịch, nếu đáp ứng yêu cầu kiểm dịch thì cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch; trường hợp kéo dài hơn 03 ngày làm việc hoặc không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thì thông báo, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. - Đối với động vật thủy sản làm giống xuất phát từ cơ sở an toàn dịch bệnh hoặc tham gia chương trình giám sát dịch bệnh,	chính công tỉnh	động vật, sản phẩm động vật: Theo quy định tại Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Chi phí khác: Biểu khung giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ NN&PTNT; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính. - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ tài chính.			
--	--	--	---	-----------------	--	--	--	--	--

			cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đăng ký kiểm dịch						
5	Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn: 04 TTHC								
1	1.003727.0 00.00.00.H 34	Công nhận làng nghề truyền thống	30 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ	x	x	x
2	1.003712.0 00.00.00.H 34	Công nhận nghề truyền thống	30 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ	x	x	x
3	1.003695.0 00.00.00.H 34	Công nhận làng nghề	30 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ	x	x	x
4	1.003397.0 00.00.00.H 34	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh)	25 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không	Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ	x	x	x

II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN: 03 TTHC

ST T	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Hình thức thực hiện		
							Trực tiếp	Trực tuyến	Dịch vụ bưu chính
1	Lĩnh vực Chăn nuôi: 02 TTHC								
1	1.01283 6.H34	Hỗ trợ chi phí nâng cao hiệu quả chăn nuôi cho đơn vị đã cung cấp vật tư phối giống, công phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	- Nộp danh sách gia súc đã được phối giống nhân tạo cho cơ quan chuyên môn cấp huyện: 03 tháng/lần. - Tổ chức thẩm định hồ sơ và nghiệm thu kết quả phối giống nhân tạo: trong thời hạn 90 ngày, tính từ ngày kết thúc thời hạn nộp hồ sơ.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	Không	Điều 8, Điều 14 Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024 của Chính phủ	x	x	x
2	1.01283 7.H34	Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cán bộ được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm	40 ngày	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	Không	Điều 7, Điều 8, Điều 14 Nghị định số 106/2024/NĐ-CP, ngày 01/8/2024 của Chính phủ	x		

		dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước							
2	Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn: 01 TTHC								
1	1.003434.000.00.00.H34	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp huyện)	25 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	Không	Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ	x	x	x

III. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ: 01 TTHC

ST T	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Hình thức thực hiện		
							Trực tiếp	Trực tuyến	Dịch vụ bưu chính
1	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học								
1	1.004082. 000.00.00. H34	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	03 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	Không quy định	- Luật Đa dạng sinh học năm 2008. - Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12/5/2017 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ.	x		x

Tổng cộng: 30 thủ tục hành chính